

Chương 3

CƠ SỞ TÂM LÝ CỦA HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

MỤC TIÊU

Về năng lực

- Trình bày một số luận điểm cơ bản của các học thuyết Tâm lý học về hoạt động dạy học và các mô hình dạy học tương ứng.
 - Phân biệt “dạy” và “học” với “hoạt động dạy”, “hoạt động học” theo phương thức nhà trường.
 - Hiểu mối quan hệ gắn bó, thống nhất giữa hoạt động dạy và hoạt động học, ý nghĩa của cấu trúc hoạt động học tập, vai trò và mối liên hệ giữa động cơ học tập, mục đích học tập, hành động học tập.
 - Hiểu bản chất và logic tiến hành quá trình hình thành khái niệm, rèn luyện kỹ năng, kỹ xảo cho học sinh trong quá trình dạy học
 - Hiểu bản chất của học tập tích cực và dạy học tích cực.
 - Hiểu khái niệm trí tuệ, chỉ ra mối liên hệ giữa dạy học và sự phát triển của các loại hình trí tuệ.
 - Vận dụng kiến thức để ứng dụng trong nghề nghiệp sau này.
- ##### ***Về phẩm chất***
- Tin tưởng và quan tâm đến những cơ sở tâm lý vào trong công tác dạy học.

1. Một số lý thuyết Tâm lý học làm cơ sở cho hoạt động dạy học

1.1. Thuyết liên tưởng và mô hình dạy học thông báo

Thuyết liên tưởng có nguồn gốc từ quan điểm triết học của Aristotle, đặc biệt phát triển mạnh mẽ từ thế kỷ XVII, với những ảnh hưởng nhất định của triết học duy cảm Anh. Có thể kể đến một số đại diện tiêu biểu như: T. Hobbes, G. Berkeley, D. Hume, D. Hartley, J. Locke,...

❖ Một số luận điểm chính của thuyết liên tưởng

Các nhà tâm lý học theo thuyết liên tưởng cho rằng sự lĩnh hội kinh nghiệm xã hội thực chất là sự lĩnh hội các liên tưởng. Cụ thể:

- Tâm lý được cấu thành từ các cảm giác. Các cấu thành cao hơn như biểu tượng, ý nghĩ, xúc cảm tình cảm,... xuất hiện dựa trên sự liên tưởng của các cảm giác. Hay nói khác đi, con đường hình thành tâm lý người là sự liên kết các cảm giác và ý tưởng.
- Điều kiện để hình thành liên tưởng là sự gần gũi của các quá trình tâm lý.
- Sự liên kết các cảm giác và ý tưởng để hình thành ý tưởng mới không đơn thuần là

sự kết hợp giản đơn mà phải tuân theo những mối liên hệ nhất định.

- Liên tưởng được quy định bởi sự linh hoạt của các cảm giác và ý tưởng thành phần, cũng như tần số nhắc lại của chúng trong kinh nghiệm cá nhân.
- Các quy luật hình thành liên tưởng: quy luật tương tự, quy luật tương cận, quy luật nhân quả. Trong đó quy luật nhân quả có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển nhận thức và trí tuệ của cá nhân. Sự phát triển nhận thức là quá trình tích lũy các liên tưởng. (Trần Thị Hương, 2012; Lê Văn Hồng và cộng sự, 2007).

Sau này, thuyết liên tưởng dựa vào cơ chế phản xạ có điều kiện do P.I. Pavlov phát hiện, các liên tưởng được giải thích về phương diện sinh lý thần kinh là do sự hình thành và khôi phục các đường liên hệ tạm thời nhờ vào các kích thích.

❖ **Mô hình dạy học thông báo**

Mô hình dạy học thông báo là mô hình dạy học cổ điển nhất, được xây dựng dựa trên nền tảng của thuyết liên tưởng, với những đặc trưng sau:

- *Mục tiêu và nội dung dạy học*: cung cấp cho người học những tri thức có sẵn, được cấu trúc theo luật liên kết nhất định.
- *Cơ chế học tập*: sự hình thành, củng cố, lưu giữ và khôi phục các mối liên tưởng. Người học sử dụng các giác quan để thu nhận các hình ảnh cảm tính: sàng lọc, liên kết các hình ảnh mới và cũ để tạo ra ý tưởng; sử dụng các cơ chế của trí nhớ để lưu giữ hình ảnh được tri giác và các kinh nghiệm đã có nhờ liên tưởng, khôi phục các kinh nghiệm đó trong tình huống cần thiết.
- *Tính chất*: Dạy học theo mô hình này là sự tác động vào các giác quan và trí nhớ của người học, cung cấp các sự kiện, các hình ảnh, tri thức để người học có các cảm giác, hình thành các hình ảnh, tạo ra các kích thích để học viên xác lập các mối liên tưởng, giúp người học ôn luyện, củng cố và khôi phục các mối liên tưởng.
- *Mối quan hệ người dạy – người học*: quan hệ chủ thể - đối tượng. Người dạy chủ động sử dụng các phương pháp tác động trực tiếp vào giác quan và trí nhớ của người học; chủ động cung cấp cho người học các sự kiện có sẵn, được liên kết với nhau theo luật cho trước. Người học thụ động tiếp nhận các thông tin từ người dạy và thiết lập các mối liên tưởng theo yêu cầu của người dạy, qua đó, hình thành kinh nghiệm, phát triển giác quan, trí nhớ và tư duy tái tạo.

Ngày nay, do sự phát triển của công nghệ thông tin, dạy học thông báo được phát triển theo hướng mô hình của lý thuyết thông tin. Trong đó, mối quan tâm của nhà sư phạm là chất lượng thông tin đầu vào (các tri thức cần dạy cho người học), quá trình xử lý, liên kết các thông tin, lưu giữ và khôi phục thông tin, các phản ứng của người học ở đầu ra. Quá trình xử lý, liên kết, lưu trữ và khôi phục thông tin liên quan trực tiếp đến cơ chế làm việc của trí nhớ và tư duy của người học. Vì vậy, mối quan

tâm hàng đầu của các nhà sư phạm theo hướng thông tin là các giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động trí nhớ và tư duy của người học trong dạy học (Phan Trọng Ngọ, 2005).

1.2. Thuyết hành vi và một số mô hình dạy học điều khiển hành vi

Tâm lý học hành vi là trường phái tâm lý học xuất hiện ở Mỹ vào đầu thế kỷ XX và phổ biến trong suốt thế kỷ cho đến nay, với một số luận điểm cơ bản như sau:

Đối tượng nghiên cứu, hình thành, kiểm soát và điều chỉnh là hành vi của cá thể. Đó là các phản ứng có thể được quan sát và lượng hóa từ bên ngoài, chứ không phải là các hiện tượng ý thức bên trong.

Mối quan hệ giữa kích thích từ môi trường và sự hình thành các phản ứng của cá thể là quan hệ nhân quả. Nguyên lý chung là các kích thích nhất định sẽ tạo ra ở cá thể các phản ứng tương ứng. Công thức tổng quát ở đây là: kích thích $\rightarrow$ phản ứng (S $\rightarrow$ R). Vì vậy, nguyên tắc nghiên cứu và hình thành các hành vi của cá thể được bắt đầu từ nghiên cứu và hình thành các kích thích từ môi trường bên ngoài.

Sự hình thành, điều chỉnh, dập tắt hành vi bị chi phối bởi một số yếu tố và quy luật. Nội dung các yếu tố, quy luật này được phát biểu và khai thác theo nhiều góc độ, bởi các lý thuyết khác nhau.

1.2.1. Mô hình dạy học điều kiện hóa cổ điển

Cơ sở lý luận của mô hình dạy học này là thuyết hành vi cổ điển của J. Watson (Phan Trọng Ngọ, 2001, 2005; Lê Văn Hồng và cộng sự, 2007):

- Cơ sở sinh lý của việc hình thành hành vi là các phản ứng trong phản xạ có điều kiện cổ điển do I.P. Pavlov phát hiện.
- Nguyên lý chung của dạy học theo điều kiện hóa cổ điển là phản ứng R chỉ xuất hiện khi có tác động của một kích thích S nhằm đáp lại kích thích đó. Nói cách khác, một kích thích bất kỳ sẽ mang lại một hành vi tương ứng.
- Việc hình thành và củng cố các hành vi được điều khiển trực tiếp bởi các kích thích. Việc duy trì hoặc dập tắt hành vi đã có bằng cách củng cố hoặc làm mất các điều kiện tạo ra kích thích. Trong mô hình dạy học này, không tính đến yếu tố chủ thể của người học như các kinh nghiệm đã có, yếu tố bẩm sinh, tư chất ở người,...
- Các loại điều kiện hóa cổ điển thường được vận dụng trong dạy học bao gồm khái quát hóa (hành vi được hình thành bởi kích thích tương tự với kích thích có điều kiện ban đầu); phân biệt (hình thành các phản ứng khác nhau với những kích thích gần nhau) và sự dập tắt phản xạ (làm mất phản ứng đã được hình thành bằng cách giảm hoặc làm mất kích thích không điều kiện).
- Mô hình dạy học theo điều kiện hóa cổ điển rất hữu hiệu để giúp người học học được phản xạ đơn giản nhằm thích ứng trong cuộc sống. Tuy nhiên, hạn chế của

mô hình này là quá nhấn mạnh tác động trực tiếp từ phía người điều khiển nên yếu tố chủ thể của người học đã bị bỏ qua, người học chỉ là các cá thể thụ động đối trước áp lực của môi trường.

1.2.2. Mô hình dạy học tạo tác

Trong sự nỗ lực khắc phục tính rập khuôn, máy móc của mô hình dạy học theo lý thuyết hành vi cổ điển, nhiều mô hình điều khiển hành vi có tính mềm dẻo hơn đã xuất hiện, trong số đó đáng chú ý là mô hình của B.F. Skinner.

B.F. Skinner cho rằng, cả động vật và con người có 3 dạng hành vi: hành vi không điều kiện (có cơ sở là phản xạ bẩm sinh), hành vi có điều kiện cổ điển và hành vi tạo tác. Trong đó, hành vi tạo tác là chủ yếu.

Hành vi tạo tác được hình thành từ một hành vi trước đó của chủ thể, do tác động vào môi trường và được củng cố, đóng vai trò là tác nhân kích thích. Cơ sở sinh lý của hành vi tạo tác là phản xạ tạo tác. Phản xạ tạo tác cũng là phản xạ có điều kiện tuy nhiên, nó đáp ứng nhu cầu của chủ thể và thể hiện tính tích cực, chủ động của hành vi đối với kích thích từ môi trường. Đồng thời, hành vi tạo tác tác động đến môi trường bao quanh cơ thể, trong khi hành vi có điều kiện cổ điển không có đặc trưng này. Ngoài ra, trong phản xạ tạo tác, yếu tố nhu cầu của chủ thể được xem là yếu tố quyết định việc nảy sinh phản ứng. Điều này cũng lý giải vì sao nhiều nhà nghiên cứu cho rằng sơ đồ hành vi có điều kiện cổ điển là cơ sở của khuynh hướng dạy học truyền thống, hướng vào người dạy, còn sơ đồ hành vi tạo tác là cơ sở định hướng cho dạy học tích cực, hướng vào người học.

❖ Một số đặc trưng của mô hình dạy học tạo tác

- *Đặc trưng nổi bật* trong dạy học hành vi tạo tác là việc cá thể tự tạo ra hành vi cho mình. Học tập nhằm đáp ứng nhu cầu của người học. Đặc trưng này thể hiện tính chủ động của người học, người học tự giác tiến hành hoạt động học tập vì lợi ích của bản thân.
- *Phương pháp thử - sai*: Trong các phản xạ tạo tác, những phản ứng không dẫn đến kết quả đúng dường như bị loại bỏ sau một số lần lặp lại. Ngược lại, những phản ứng đúng sau một loạt cố gắng sẽ được củng cố và tăng cường. Ở đây xuất hiện cơ chế thử và sai của các phản ứng. Việc học tập được thiết kế bởi nội dung trong đó chứa đựng các yếu tố lựa chọn theo hướng củng cố phản ứng đúng và loại trừ các phản ứng không phù hợp được gọi là dạy học bằng phương pháp thử và sai.
- *Củng cố và trách phạt trong dạy học*: Củng cố là những kết quả làm cho hành vi được xuất hiện với tần số cao hơn, với cường độ mạnh hơn. Trong mô hình dạy học tạo tác, yếu tố quyết định sự thành công thuộc về củng cố và trách phạt. Theo Skinner, không có củng cố trực tiếp thì không thể có hành vi tạo tác. Từ đó, ông

nhấn mạnh, nếu kiểm soát được củng cố thì kiểm soát được hành vi. Công thức $S \rightarrow r \rightarrow s \rightarrow R$ được chuyển thành Kích thích $\rightarrow$ củng cố $\rightarrow$ Hành vi lặp lại theo cơ chế thử và sai.

Từ đây, B.F. Skinner đã phát triển lý thuyết này thành công nghệ hành vi. Biểu hiện của ý tưởng này chính là công nghệ dạy học theo chương trình hóa. Nội dung học tập theo chương trình hóa được cấu trúc theo một chương trình có tính cơ học và có thể do máy móc đảm nhận. Trong đó, nội dung dạy học (S) được chia thành từng đơn vị nhỏ và củng cố các hành vi phù hợp (r). Việc chia nhỏ này tuân theo logic sao cho tập hợp các hành vi đúng được củng cố sẽ hình thành hành vi mong muốn (R). Mỗi đơn vị thành phần cung cấp sự củng cố tích cực và giảm thiểu các kích thích khó chịu đối với người học (S).

Ngày nay, sự phát triển của các phương tiện kỹ thuật, đặc biệt là máy tính đã mở ra nhiều tiềm năng cho khuynh hướng dạy học chương trình hóa dựa trên lý thuyết hành vi tạo tác của B.F. Skinner (Phan Trọng Ngo, 2005).

1.2.3. Mô hình học tập nhận thức

Nếu mô hình dạy học hành vi tạo tác của B.F. Skinner chủ yếu quan tâm đến tính chủ động của chủ thể thì mô hình học tập do E.C. Tolman đề xuất lại chú ý nhiều đến yếu tố nhận thức của người học. Có thể đề cập đến một số đặc điểm của mô hình học tập này như sau (Phan Trọng Ngo, 2001, 2005; Trần Thị Hương, 2012):

- *Tính mục đích của hành vi* có ý nghĩa quyết định trong mô hình học tập này. Hành vi không phải là tổng số các phản ứng riêng lẻ mà là một phản ứng tổng thể, không thể chia cắt, và luôn hướng đến một mục đích nhất định.
- *Biến trung gian*: Yếu tố trung gian là những yếu tố không quan sát được nhưng trên thực tế chúng là yếu tố quy định hành vi. E.C. Tolman cho rằng có 5 yếu tố là nguyên nhân tạo ra hành vi: các kích thích của môi trường, các động cơ tâm lý, di truyền, sự dạy học từ trước và tuổi tác. Hành vi là hàm số của tất cả những biến số này và được biểu thị bằng công thức: $S - O - R$, trong đó các biến trung gian là tất cả những gì gắn với O, tức là gắn với cơ thể và hình thành phản ứng đối với kích thích đã cho.
- *Các quy luật học tập*: Theo E.C. Tolman, vai trò thực sự của việc luyện tập, củng cố là ở việc hình thành và củng cố những cấu trúc nhận thức nhất định ở trong não chứ không phải là sự tổng hợp đơn giản của các kỹ xảo.
- *Sự hình thành cấu trúc nhận thức*: Cấu trúc nhận thức là một cấu trúc tâm lý được hình thành bởi các “điểm tọa độ” định hướng hành vi của chủ thể đến kết quả cuối cùng. Những cấu trúc nhận thức này có thể giúp cá thể đạt được mục đích bằng con đường ngắn nhất. Theo E.C. Tolman, bản chất của mọi quá trình dạy học là hình

thành được cấu trúc nhận thức này.

- *Sự học ngầm* là quá trình học diễn ra nhưng không thể quan sát được.

1.2.4. Mô hình học tập nhận thức xã hội

❖ Cơ sở của mô hình học tập nhận thức xã hội

Mô hình học tập nhận thức xã hội được xây dựng dựa trên một số luận điểm chủ yếu gắn liền với tên tuổi của A. Bandura:

- Một hành vi không phải lúc nào cũng được hình thành bằng con đường huấn luyện trực tiếp từ bên ngoài mà có thể hình thành dựa trên quan sát và bắt chước hành vi của người khác.
- Trẻ em không làm những điều mà người lớn nói nhưng lại làm cái mà chúng thấy người lớn làm.

Trên cơ sở này, việc hình thành hành vi không chỉ nhờ củng cố trực tiếp các phản ứng có kết quả mà có thể học hỏi qua kinh nghiệm của người khác, thông qua củng cố gián tiếp khi quan sát hành vi của người khác và hậu quả của những hành vi đó (Phan Trọng Ngọ, 2005).

❖ Đặc điểm của mô hình học tập nhận thức xã hội

- Việc hình thành hành vi của con người do sự tương tác giữa ba bộ phận: hành vi – các đặc điểm nhận thức, nhân cách – những sự kiện môi trường.
- Có hai quá trình trong nhận thức xã hội: tiếp thu kiến thức và sự thực hiện quan sát. Từ đây, hình thành hai loại học tập: học tập qua hành động, trải nghiệm của bản thân và học tập bằng quan sát hành động của người khác.
- Sơ đồ chung của mô hình học tập nhận thức xã hội: $S \rightarrow r \rightarrow s \rightarrow R$ diễn ra theo logic: kích thích $\rightarrow$ nhận thức $\rightarrow$ phản ứng $\rightarrow$ củng cố.
- Trong mô hình học tập này, người học có xu hướng mô hình hóa các hành vi của người được quan sát thành các “mô hình hành vi”. Những mô hình này giúp người quan sát tiếp thu được những phản ứng mới, có thể làm tăng cường hoặc suy yếu những phản ứng đang có và có thể là tái xuất hiện những phản ứng đã bị lãng quên.
- Có 2 hình thức học tập quan sát: Học tập qua quan sát để tạo ra củng cố thay thế và Học tập thông qua bắt chước hành vi của người làm mẫu.
- Có 4 nhân tố quan trọng nhất tham gia vào quá trình học tập quan sát bao gồm chú ý, ghi nhớ, các quá trình tái tạo vận động và các quá trình động cơ.
- Có 3 hình thức củng cố học tập quan sát:
 - + Người quan sát tái tạo lại những hành vi của người làm mẫu và nhận được sự củng cố trực tiếp.
 - + Không cần củng cố trực tiếp mà có thể thay thế được, chẳng hạn như hình thức dạy học làm gương có sức lôi cuốn người học.

+ Tự củng cố hay tự điều khiển tác nhân củng cố của bản thân. Đây là hình thức củng cố đặc biệt quan trọng và có ý nghĩa trong dạy học. Sự tự củng cố là phương tiện để người học phát triển liên tục.

- Có nhiều nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến học tập quan sát như mức độ phát triển của người quan sát; địa vị của người làm mẫu; những hành vi của người làm mẫu tương tự với hành vi quan sát. Ngoài ra, kết quả bắt chước còn phụ thuộc vào yếu tố chủ quan của người quan sát đối với hành vi của người làm mẫu.

1.3. Lý thuyết kiến tạo nhận thức và mô hình dạy học hành động học tập khám phá

1.3.1. Lý thuyết kiến tạo nhận thức

Lý thuyết kiến tạo nhận thức của J. Piaget là cơ sở tâm lý học của nhiều hệ thống, mô hình dạy học, đặc biệt là dạy học phổ thông. Có thể đề cập một cách vắn tắt các luận điểm chính của lý thuyết này như sau (Phan Trọng Ngọ, 2005; Trần Thị Hương, 2012):

- Học tập là quá trình cá nhân hình thành tri thức cho mình. Có hai loại tri thức: tri thức về thuộc tính vật lý (thu được bằng cách hành động trực tiếp với các sự vật) và tri thức về tư duy, quan hệ toán học, logic (thu được qua sự tương tác với người khác trong các quan hệ xã hội). Đó là quá trình cá nhân tổ chức các hành động tìm tòi, khám phá thế giới bên ngoài và cấu tạo lại chúng dưới dạng các cấu trúc nhận thức (schema). Một cách khái quát, cấu trúc nhận thức có chức năng tạo ra sự thích ứng của cá thể với các kích thích của môi trường, dựa trên hai cơ chế là đồng hóa và điều ứng.
- Quá trình phát triển nhận thức phụ thuộc trước hết vào sự trưởng thành và chín muồi các chức năng sinh lý thần kinh của trẻ em; vào sự luyện tập và kinh nghiệm thu được thông qua hành động với đối tượng, vào tương tác của các yếu tố xã hội và vào tính chủ thể và sự phối hợp chung của hành động. Chính yếu tố chủ thể làm cho các yếu tố trên không tác động riêng lẻ, rời rạc mà chúng được kết hợp với nhau trong một thể thống nhất trong quá trình phát triển của cá nhân.

1.3.2. Mô hình dạy học hành động học tập khám phá

Dựa trên lý thuyết kiến tạo nhận thức của J. Piaget, J. Bruner đã xây dựng mô hình dạy học dựa vào hành động học tập khám phá của người học.

J. Bruner đề xuất mô hình dạy học học tập khám phá được đặc trưng bởi bốn yếu tố: cấu trúc nhận thức tối ưu, cấu trúc chương trình môn học, hành động tìm tòi, khám phá và bản chất của sự thưởng – phạt và sự thành công hay thất bại trong học tập

Cấu trúc nhận thức tối ưu: Theo Bruner, cấu trúc nhận thức tối ưu cần có các đặc tính quan trọng: *tính tiết kiệm* (khả năng đơn giản hóa các thông tin khác nhau

trong một lĩnh vực, giúp người học nhận ra được cái chung trong cái riêng, phân biệt sự vật này với sự vật khác), *khả năng sản sinh ra cái mới* (khả năng tìm ra được sự kiện mới, hiểu biết sâu rộng hơn những thông tin đã cho) và *sức mạnh của cấu trúc* (khả năng vận dụng kiến thức đã học được vào việc giải quyết các tình huống khác nhau).

Cấu trúc chương trình môn học là bộ khung cơ bản của môn học, phải thỏa mãn 2 điều kiện: Thứ nhất: là bộ khung của một lĩnh vực khoa học sao cho các nguyên tắc, các ý tưởng cơ bản và khái quát nhất chiếm vị trí trung tâm; thứ hai: phải vừa sức đối với trình độ của người học với những khả năng khác nhau, các cấp độ khác nhau và phải tạo ra được hứng thú học tập ở người học.

Hành động tìm tòi, khám phá của người học: Ứng với một cấu trúc nhận thức và khung chương trình như trên, J. Bruner đề xuất mô hình học tập tìm tòi, khám phá. Trong mô hình này, người học phải tự giác, tích cực hành động tìm tòi, khám phá đối tượng học tập để hình thành cho mình các nguyên tắc, các ý tưởng cơ bản từ các tình huống học tập cụ thể. Học viên đi qua 3 giai đoạn, 3 hình thức hành động học tập: đầu tiên, cần phải thao tác và hành động trên các tài liệu đã có (*hành động phân tích*), sau đó hành động trên các hình ảnh về chúng (*hành động mô hình hóa*) và cuối cùng rút ra được những khái niệm, quy tắc chung từ những mô hình đó (*hành động ký hiệu hóa*).

Bản chất của sự thưởng – phạt và sự thành công hay thất bại trong học tập: J. Bruner phân biệt sự thành công hay thất bại với sự thưởng – phạt. Thành công hay thất bại là kết quả cuối cùng của một nhiệm vụ còn thưởng và phạt là những hệ quả tiếp theo của kết quả đó. Do đó, ông cho rằng, một trong những vấn đề quan trọng của dạy học là phải trả lại chức năng ban thưởng của sự thành công hay thất bại cho chính người học.

Mô hình dạy học hành động học tập khám phá của J. Bruner được nhiều nhà sư phạm ủng hộ. Khi người học được tạo dựng động cơ và được tham gia vào các hình thức hành động khám phá phù hợp với trình độ nhận thức của mình thì quá trình học tập khám phá sẽ mang đến kết quả tốt hơn so với nhiều hình thức học tập khác (Phan Trọng Ngọ, 2001).

1.4. Tâm lý học hoạt động và các mô hình dạy học dựa trên quan điểm của Tâm lý học hoạt động

1.4.1. Học thuyết lịch sử - văn hóa về sự phát triển chức năng tâm lý cấp cao của L.S. Vygotsky

❖ *Một số luận điểm cơ bản của học thuyết lịch sử - văn hóa về sự phát triển chức năng tâm lý cấp cao*

- Chức năng tâm lý cấp cao và vai trò của công cụ tâm lý đối với việc hình thành

các chức năng tâm lý cấp cao ở trẻ em:

- L.S. Vygotsky phân chia chức năng tâm lý thành hai trình độ:
 - + *Chức năng tâm lý cấp thấp* (trình độ tự nhiên) được đặc trưng bởi quan hệ trực tiếp giữa kích thích (A) của đối tượng với phản ứng của cá thể (B), tạo nên cấu trúc 2 thành phần $A \leftrightarrow B$
 - + *Chức năng tâm lý cấp cao* (trình độ văn hóa) được đặc trưng bởi quan hệ gián tiếp giữa kích thích (A) với phản ứng (B) thông qua kích thích phương tiện (X) đóng vai trò là công cụ tâm lý (công cụ ký hiệu), tạo nên cấu trúc 3 thành phần là $A \leftrightarrow X$ và $X \leftrightarrow B$.
- *Công cụ tâm lý do con người sáng tạo ra*, là cái chứa nghĩa xã hội và có chức năng công cụ trong hành vi của con người, bao gồm ngôn ngữ, thủ thuật ghi nhớ, ký hiệu, sơ đồ, bản vẽ, quy ước,... Công cụ tâm lý tham gia vào quá trình hoạt động, làm thay đổi toàn bộ diễn biến của hành động; tái tạo và cấu trúc lại hành động, tạo ra một chỉnh thể trọn vẹn mới – hành động mang tính chất công cụ.
- *Công cụ tâm lý có nội dung xã hội* và đại diện cho mỗi nền văn hóa nhất định nên các chức năng tâm lý cấp cao mang nội dung văn hóa xã hội và có tính lịch sử cụ thể.
- Các quy luật phát triển của trẻ em: Sự phát triển của trẻ em tuân theo một số quy luật nhất định, bao gồm:
 - *Sự hình thành các chức năng tâm lý cấp cao thực chất là quá trình cải tạo các chức năng tâm lý cấp thấp, nhờ vào công cụ tâm lý.*
 - *Quy luật về sự tương tác giữa các cá nhân trong quá trình hình thành các chức năng tâm lý cấp cao.*
 - *Quy luật về sự phát sinh xã hội của các dạng hành vi cấp cao.*

Tóm lại, sự hình thành và phát triển các chức năng tâm lý cấp cao là các quan hệ của trật tự xã hội được đưa vào nhân cách con người. Chúng là các quy luật chuyển chức năng tâm lý bên ngoài vào bên trong trong quá trình phát triển. (Phan Trọng Ngo, 2000, 2005)
- Trình độ hiện tại và vùng phát triển gần nhất trong quá trình phát triển trẻ em và mối quan hệ của nó với quá trình dạy học: L.S. Vygotsky cho rằng trong suốt quá trình phát triển trẻ em, thường xuyên diễn ra hai mức độ: Trình độ hiện tại và vùng phát triển gần nhất. Trình độ hiện tại là trình độ mà ở đó, các chức năng tâm lý đã đạt đến độ chín muồi; còn vùng phát triển gần nhất là mức độ mà các chức năng tâm lý đang trưởng thành nhưng chưa chín muồi. Như vậy, hai mức độ này thể hiện hai mức độ chín muồi của chức năng tâm lý ở các thời

điểm khác nhau. Đồng thời, chúng luôn vận động: vùng phát triển gần nhất ở thời điểm hiện tại thì tương lai sẽ trở thành trình độ hiện tại và lại xuất hiện vùng phát triển gần nhất mới. (Phan Trọng Ngọ, 2005)

❖ ***Một số luận điểm dạy học chủ yếu dựa trên học thuyết lịch sử - văn hóa về sự phát triển chức năng tâm lý cấp cao***

Bản chất của quá trình học tập: Học tập thực chất là quá trình người học lĩnh hội kinh nghiệm xã hội lịch sử được kết tinh trong các công cụ ký hiệu do loài người sáng tạo ra, là quá trình học cách sử dụng các công cụ ký hiệu đó.

Nội dung dạy học trong nhà trường là các khái niệm khoa học, đây chính là những chức năng tâm lý cấp cao, được hình thành theo cơ chế lĩnh hội. Các khái niệm này có nguồn gốc trong thực tiễn đời sống văn hóa – xã hội, có nội dung xã hội – lịch sử, được hình thành theo cơ chế lĩnh hội các kinh nghiệm xã hội – lịch sử trên cơ sở cải tạo các kinh nghiệm đã có, nhờ sử dụng các công cụ ký hiệu.

Dạy học là hoạt động hợp tác giữa người dạy và người học: Dạy học hợp tác bao giờ cũng mang lại hiệu quả cao hơn so với việc để người học tự mò mẫm tìm kiếm kiến thức. Bản chất của phương thức dạy học này là sự tác động của người dạy nhằm giúp người học tổ chức các hoạt động thực tiễn ở bên ngoài, sau đó, chuyển hoạt động này vào đời sống tâm lý, ý thức của mình.

Dạy học phát triển: Theo L.S. Vygotsky, dạy học và phát triển phải thường xuyên có quan hệ hữu cơ với nhau. Dạy học phải đi trước, đón đầu, định hướng sự phát triển bằng cách hướng người học vào vùng phát triển gần nhất. (Phan Trọng Ngọ, 2000, 2005; Trần Thị Hương, 2012)

1.4.2. Lý thuyết hoạt động tâm lý của A.N. Leontiev

❖ ***Một số luận điểm cơ bản trong lý thuyết hoạt động tâm lý của A.N. Leontiev***

Theo A.N. Leontiev, có hai loại hoạt động: hoạt động bên trong (*hoạt động tinh thần*) và hoạt động bên ngoài (*hoạt động thực tiễn*). Hai loại hoạt động này có cấu tạo chung giống nhau. Hoạt động bên trong có nguồn gốc từ hoạt động bên ngoài, là quá trình chuyển đổi tượng từ bên ngoài và bên trong cá nhân.

Cấu trúc của hoạt động bao gồm cả hoạt động bên trong và bên ngoài là đơn vị phân tử. Vì vậy, cấu trúc hoạt động phải là cấu trúc chức năng và chuyển hóa chức năng giữa các đơn vị của hoạt động. A.N. Leontiev đã xác định một cấu trúc chức năng của hoạt động, bao gồm sự chuyển hóa giữa các yếu tố chủ thể: hoạt động, hành động, thao tác tương ứng với sự chuyển hóa chức năng của các đối tượng cần chiếm lĩnh: động cơ, mục đích, phương tiện.

Quá trình phát triển của cá nhân là quá trình lĩnh hội các kinh nghiệm xã hội – lịch sử do loài người tích lũy qua các thế hệ. Thực chất của quá trình này là sự tiến

hành các hoạt động. Mỗi giai đoạn phát triển của cá nhân bao gồm nhiều hoạt động, trong đó hoạt động chủ đạo giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Sự thay thế nhau giữa các giai đoạn phát triển được đặc trưng bởi sự thay thế của các hoạt động chủ đạo. Vì vậy, có thể căn cứ vào hoạt động chủ đạo để xác định các giai đoạn lứa tuổi trong quá trình phát triển cá nhân. (Phan Trọng Ngọ, 2000, 2005; Trần Thị Hương, 2012)

❖ ***Một số luận điểm dạy học chủ yếu dựa trên lý thuyết hoạt động tâm lý của A.N. Leontiev***

Có thể vận dụng lý thuyết của A.N. Leontiev về hoạt động tâm lý để giải quyết hàng loạt vấn đề lý luận và thực tiễn dạy học. Trong đó, chủ yếu là việc hình thành hoạt động học tập cho người học. Muốn vậy, trước hết phải hình thành cho người học các đơn vị chức năng của hoạt động học tập bao gồm động cơ, mục đích học tập, qua đó, hình thành thao tác, hành động và hoạt động học tập, trong đó, hình thành hành động học là khâu trung tâm.

Hình thành hành động học tập là khâu then chốt dẫn đến sự thành công trong dạy học, bởi lẽ, nếu hình thành được hành động học tập sẽ có nhiều cơ hội để hình thành hoạt động học tập. Mặt khác, từ hành động học tập có thể luyện tập để trở thành thao tác cho hành động khác. Việc hình thành hành động học tập cho người học đòi hỏi trước hết phải xác định được mục đích học tập và giúp người học ý thức được mục đích đó. Bước tiếp theo là huy động các thao tác (phương tiện tâm lý) và phương tiện kỹ thuật để thực hiện mục đích đã được ý thức.

Hình thành thao tác học tập: Việc hình thành thao tác học tập được thực hiện theo cơ chế chuyển hóa hành động học thành thao tác học. Quá trình này phải được thực hiện trên cả 2 phương diện: luyện tập và rút gọn hành động học tập tới mức thành thạo. Sau đó, phải sử dụng thao tác đó vào trong hành động học tập khác. Quy luật chung của việc chuyển hóa hoạt động học thành hành động và thao tác học là bất kỳ khái niệm khoa học nào cũng phải được hình thành như là một hành động học tập và cũng đều có thể và phải trở thành phương tiện để hình thành khái niệm tiếp theo.

Như vậy, trung tâm của việc hình thành hoạt động học cho người học chính là nghệ thuật và kỹ thuật hình thành, chuyển hóa các đơn vị chức năng của hoạt động này: Hình thành động cơ học tập $\leftrightarrow$ mục đích học tập $\leftrightarrow$ phương tiện học tập; từ đó, hình thành hoạt động học tập $\leftrightarrow$ hành động học tập $\leftrightarrow$ thao tác học tập. (Phan Trọng Ngọ, 2000, 2005; Trần Thị Hương, 2012)

2. Hoạt động dạy

2.1. Dạy và hoạt động dạy

Trong cuộc sống hằng ngày, người lớn vẫn thường xuyên dạy trẻ con cách cư xử, thể hiện lời nói và hành vi phù hợp hoặc tạo ý thức trách nhiệm cho trẻ trong

những việc làm mà người lớn giao phó, nhắc nhở trẻ về những điều nên, điều phải làm và không được phép. Người lớn ý thức tầm quan trọng của việc trẻ phải được “học ăn, học nói, học gói, học mở” nên thực hiện chúng rất sớm, qua câu nói “Dạy con từ thuở còn thơ”.

Dạy trong đời sống hàng ngày vì vậy luôn cần thiết, để cung cấp cho trẻ những kinh nghiệm ứng xử, giúp trẻ thích nghi với các mối quan hệ xã hội. Tuy nhiên, những tri thức này chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của một đứa trẻ trong xã hội đương đại. Đến một độ tuổi mà trẻ có thể tự điều khiển và điều chỉnh hành vi, chúng cần được dạy theo phương thức nhà trường. Theo phương thức này, trẻ em được tiếp cận những tri thức khoa học, kỹ năng cần thiết và hình thành những năng lực bản chất người ở trình độ cao. Đảm nhận công việc dạy này không phải là người lớn nói chung mà là thầy, cô giáo - những người đã qua đào tạo về kiến thức chuyên ngành, có trình độ sư phạm.

Từ đây sẽ dùng thuật ngữ “*hoạt động dạy*” để diễn tả cách dạy “*theo phương thức nhà trường*” và phân biệt với dạy trong đời sống hàng ngày.

2.2. Định nghĩa hoạt động dạy

Hoạt động dạy là hoạt động của giáo viên tổ chức và điều khiển hoạt động của người học nhằm giúp họ lĩnh hội nền văn hóa xã hội, tạo ra sự phát triển tâm lý, hình thành nhân cách.

Từ định nghĩa này có 3 điểm cần lưu ý :

- Hoạt động dạy theo phương thức nhà trường là hoạt động mang tính chuyên nghiệp. Giáo viên là người đã được đào tạo nghề sư phạm và tùy theo yêu cầu của xã hội trong từng thời kỳ, trình độ chuyên môn của họ phải đạt đến mức quy định, được công nhận.
- Mục đích cuối cùng của hoạt động dạy là hướng đến phát triển người học.
- Hoạt động dạy không tồn tại độc lập mà luôn kết hợp chặt chẽ với hoạt động học, tạo thành hoạt động kép, cùng song hành.

2.3. Mục đích và cách thức thực hiện hoạt động dạy

2.3.1. Mục đích của hoạt động dạy

Mục đích của hoạt động dạy là “*giúp người học lĩnh hội nền văn hóa xã hội, tạo ra sự phát triển tâm lý, hình thành nhân cách*”.

“*Nền văn hóa xã hội*” là thuật ngữ dùng để chỉ những thành tựu vật chất và tinh thần mà nhiều thế hệ đi trước đã tạo ra trong lao động và cải tạo thế giới suốt quá trình lịch sử loài người. Khi đưa vào sách giáo khoa, nội dung trong nền văn hóa xã hội đã được chọn lọc, tinh chế cho phù hợp với trình độ lĩnh hội của học sinh ở từng cấp học.

Theo quan điểm duy vật biện chứng, tâm lý người là kết quả của sự phản ánh

thể giới tự nhiên và xã hội vào não người thông qua hoạt động và giao tiếp của từng cá nhân và nội dung tâm lý người mang đậm bản chất xã hội – lịch sử. Khi cá nhân thực hiện các hoạt động và giao tiếp xã hội, các đối tượng trong thế giới khách quan được “chuyển từ ngoài vào trong” thành nội dung tâm lý. Cơ chế chuyển này là “thừa kế di sản” chứ không theo con đường di truyền. Bằng cách này mỗi cá nhân sẽ lĩnh hội nền văn hóa xã hội, chuyển những thành quả của nhân loại, của dân tộc thành năng lực của riêng mình, làm phát triển tâm lý, nhân cách. (Lê Thị Hân, Huỳnh Văn Sơn và cộng sự, 2013).

Tuy nhiên, mỗi trẻ em không thể tự mình biến các năng lực của loài người thành năng lực của bản thân mà cần sự giúp đỡ của người lớn ở những mức độ khác nhau. Phương thức nhà trường sẽ giúp mang lại hiệu quả tốt nhất. Khi ấy thầy, cô giáo là cầu nối giữa trẻ em và nền văn hóa xã hội, là người tổ chức, điều khiển các hoạt động học tập của trẻ.

2.3.2. Cách thực hiện

Để thuận tiện cho việc diễn đạt ý trong từng bối cảnh cụ thể, từ đây quy ước các danh hiệu “thầy, cô giáo”, “giáo viên”, “người dạy”, “chủ thể dạy” và cụm từ “học sinh”, “người học”, “chủ thể học” được dùng tương đương, cùng ý nghĩa.

Trước hết, có thể thấy ở bậc trung học, giáo viên không làm nhiệm vụ sáng tạo ra tri thức mới. Giáo viên cũng không tái tạo tri thức cho mình mà nhiệm vụ phải làm là tổ chức quá trình tái tạo các tri thức đã chọn lọc trong nền văn hóa xã hội cho người học. Khi tiến hành hoạt động dạy, giáo viên phải sử dụng tri thức này như là nguyên vật liệu, là phương tiện để tổ chức và điều khiển người học tái tạo tri thức đó trong mỗi người. Kế đến, để việc lĩnh hội tri thức có hiệu quả, người học cần phải thể hiện tính tích cực trong hoạt động học tập, phải ý thức được đối tượng cần lĩnh hội (tri thức, kỹ năng,...), phải tự giác trong các hành động.

Như vậy, trong hoạt động dạy, giáo viên khi tổ chức hoạt động học cho học sinh cần quan tâm kích thích tính tích cực của người học. Người dạy dùng nhiều cách để khơi nguồn tính tích cực học tập, thúc đẩy người học tự giác thực hiện các hành động học tập để hoàn thành các nhiệm vụ được giao. Như vậy hoạt động dạy và hoạt động học cùng tồn tại song song, gắn kết, hỗ trợ nhau. Người dạy thực hiện chức năng tổ chức, điều khiển người học, thể hiện sự sáng tạo khi thiết kế các nhiệm vụ phù hợp với mục đích đào tạo và trình độ nhận thức của người học, còn người học đảm nhận chức năng hành động, sẵn sàng tiếp nhận và tự giác thực hiện các nhiệm vụ với mong muốn kết quả tốt nhất, qua đó lĩnh hội các tri thức, kỹ năng, kỹ xảo,... làm phát triển tâm lý, hình thành nhân cách cho chính mình.

Tóm lại, hoạt động dạy là hoạt động chuyên biệt theo phương thức nhà trường,

do người dạy đảm nhận để giúp người học tiếp thu nền văn hóa xã hội, phát triển tâm lý, hình thành nhân cách.

3. Hoạt động học

3.1. Khái niệm hoạt động học

3.1.1. Điểm khác biệt giữa “học” và “hoạt động học”

Có hai kiểu học ở con người: Học trong đời sống thường ngày và học theo phương thức nhà trường.

* **Học trong đời sống thường ngày (còn gọi là học ngẫu nhiên):** Những kết quả học được **hoàn toàn theo cách tự nhiên**, sau khi làm xong một hoạt động nào đó. Trường hợp này con người **không đặt chủ đích học từ trước**.

Đặc điểm của học trong đời sống thường ngày:

- **Việc học được kèm theo khi con người thực hiện một hoạt động với mục đích khác**, không phải là học, xảy ra trong các tình huống đa dạng, mọi lúc, mọi nơi.
- Những **tri thức thu được qua kiểu học này thường đơn giản, rời rạc, không hệ thống**. Chúng được rút ra từ những tình huống cụ thể nên mang tính kinh nghiệm, không thể khái quát.

* **Học theo phương thức nhà trường (gọi là hoạt động học):** Đây là **hoạt động chuyên biệt của con người**, qua đó mỗi người lĩnh hội các tri thức, kỹ năng, kỹ xảo theo những mục đích đã xác định từ trước.

Đặc điểm của học theo phương thức nhà trường:

- Người học **hướng đến chiếm lĩnh những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, các phương thức hành động, các chuẩn mực, giá trị đạo đức nhân văn,...** Đây là mục đích trực tiếp của hoạt động học. Nhờ đó, người học có thể tiếp thu thành quả của nhân loại, thừa kế di sản văn hóa của dân tộc để hình thành một hệ thống năng lực của riêng mình.
- **Hoạt động học theo kế hoạch định trước, có tổ chức, đòi hỏi áp dụng những phương pháp tích cực**.
- **Trong khoảng thời gian hạn định, người học thu nhận được một khối lượng lớn tri thức khoa học và các kỹ năng tương ứng**.
- **Chỉ có ở con người**. Mỗi con vật trong cuộc sinh tồn đã học được rất nhiều từ môi trường, nhưng không có hoạt động học. Thật vậy, với những ý vừa nêu trên đây cho thấy không có một động vật nào, kể cả loài có bộ não phát triển đạt đến khả năng học tập như con người.

Dưới đây là tóm tắt những điểm chính về hai thuật ngữ học và hoạt động học.

Bảng 2. Phân biệt học và hoạt động học

Tiêu chí	Học	Hoạt động học
Mục đích	Mục đích không được xác định	Mục đích được xác định trước, người

	trước, thường là từ các tình huống ngẫu nhiên.	học có thể ý thức mục đích này thật rõ ràng.
Nội dung	Những tri thức rời rạc, ngẫu nhiên, thường đơn giản và không khái quát.	Các tri thức khoa học đã được kiểm chứng, có tính khái quát, có hệ thống.
Phương pháp, phương tiện	Ít cần đến phương pháp, phương tiện hỗ trợ.	Cần áp dụng các phương pháp, sử dụng phương tiện phù hợp.
Chủ thể	Bất kỳ người nào (trẻ em, người trưởng thành, người già).	Không giới hạn tuổi nhưng có danh xưng là học sinh, sinh viên, gọi chung là “người học”.
Thời gian, không gian	Mọi lúc, mọi nơi.	Có quy định thời điểm, diễn ra trong nhà trường.
Kết quả	Hình thành ở người học những kinh nghiệm gắn với tình huống cụ thể, giúp thích nghi trong cuộc sống.	Hình thành ở người học hệ thống tri thức lý luận làm nền tảng, tạo ra năng lực thực tiễn và giúp họ sáng tạo.

3.1.2. Định nghĩa hoạt động học

Hoạt động học là hoạt động đặc thù của con người, được điều khiển bởi mục đích tự giác là lĩnh hội những tri thức, giá trị, kỹ năng, kỹ xảo, phương thức hành vi,... một cách khoa học và hệ thống.

* Vài điều cần lưu ý khi nghiên cứu định nghĩa:

- Hoạt động học là một thuật ngữ dùng chỉ một hoạt động đặc biệt của con người. Trong hoạt động này người học hướng vào việc lĩnh hội tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, các chuẩn hành vi, các giá trị, vv... đã được tích lũy trong kho tàng văn minh nhân loại hoặc đang được lưu hành trong xã hội đương thời.

- Khi tham gia hoạt động học, người học phải thể hiện tính tự giác, luôn ý thức rõ mục đích hoạt động mình đang tiến hành.

- Hoạt động học có quan hệ chặt chẽ với hoạt động dạy.

* Kết luận sơ phạm: Từ trình bày trên, giáo viên cần lưu ý các điểm sau:

- Học sinh không dễ dàng xác định mục đích học tập. Nên khi lập kế hoạch giảng dạy, xây dựng các nhiệm vụ học tập cho học sinh, giáo viên cần định hướng giúp người học ý thức được mục đích học tập (chiếm lĩnh tri thức, kỹ năng, v.v...).

- Giáo viên quan tâm khơi dậy ở người học những động lực tích cực cũng như nghị lực giúp họ vượt qua những trở ngại bên ngoài và bên trong bản thân.

3.2. Bản chất hoạt động học

3.2.1. Đối tượng của hoạt động học

Đối tượng của hoạt động học là hệ thống các tri thức, kỹ năng, kỹ xảo tương ứng với tri thức đó. Các đối tượng này tồn tại khách quan bên ngoài người học và người học đang có nhu cầu tái tạo lại tri thức này trong đầu óc của mình. Việc tái tạo tri thức

không thể theo cách người dạy rót tri thức cho người học bằng các bài giảng lý thuyết được biên soạn công phu. Theo lý thuyết hoạt động, muốn chiếm lĩnh đối tượng, người học phải tác động trực tiếp vào đối tượng đó bằng những hành động cụ thể, phù hợp. Cho nên trong quá trình sư phạm, người dạy phải căn cứ vào đối tượng cần lĩnh hội để thiết kế các nhiệm vụ cho người học, tạo ý thức tự giác và nhu cầu học tập. Người học sẽ chiếm lĩnh đối tượng này khi hoàn thành các nhiệm vụ của người dạy giao phó.

TaiLieu.vn

3.2.2. Hoạt động học hướng vào làm thay đổi chính mình

Trong một hoạt động luôn tồn tại chủ thể hoạt động và đối tượng chịu tác động. Quan hệ thường thấy là chủ thể tác động vào đối tượng, làm biến đổi đối tượng này thành sản phẩm phục vụ nhu cầu của con người. Mục đích của hoạt động này chính là những sản phẩm được tạo ra.

Thí dụ hoạt động lao động sản xuất của người nông dân: Mục đích mà người nông dân khi cày bừa trên đồng ruộng là sản lượng lúa thu được vào cuối vụ mùa. Những đối tượng chịu tác động là đất đai, hạt giống, phân bón,... bị biến đổi để hiện thân ở sản phẩm. Chủ thể nông dân cũng có thay đổi (như hao mòn sức khỏe, có thêm kinh nghiệm trồng trọt) nhưng đó không phải là mục đích chính của hoạt động sản xuất.

Trong hoạt động học thì ngược lại, mục đích học không phải là chủ thể học làm thay đổi đối tượng (tức làm gia tăng hay suy giảm kho tàng tri thức của nhân loại đang tồn tại) mà làm thay đổi, phát triển chính chủ thể học (người học sẽ thu nhận tri thức, hình thành các phẩm chất và năng lực cá nhân). Nếu người học càng tích cực trong quá trình học thì khối lượng tri thức, kỹ năng tích lũy được càng nhiều. Kho tàng tri thức của nhân loại vẫn như thế, sẵn sàng cho những người học khác. Cần nói thêm rằng, hoạt động học hướng đến thay đổi đối tượng (như khám phá tri thức khoa học mới, tìm ra các quy luật) chỉ thể hiện ở người học có trình độ cao (như học viên cao học, nghiên cứu sinh). Đó là hoạt động chuyên biệt của các nhà khoa học, thường gọi là hoạt động nghiên cứu khoa học.

3.2.3. Hoạt động học được điều khiển một cách có ý thức nhằm tiếp thu tri thức, kỹ năng, kỹ xảo

Để hiểu bản chất thứ ba này cần lưu ý hai ý sau:

- Một là, việc tiếp thu tri thức, kỹ năng, kỹ xảo nói trên đây phải được hiểu là người học cần tiếp thu cả về nội dung lẫn hình thức, không chỉ lĩnh hội những sự kiện, hiện tượng cụ thể mà còn đạt đến những tri thức khái quát, nâng lên thành hệ thống lý luận.

Như đã trình bày ở đoạn trên, quá trình tiếp thu tri thức của con người có thể diễn ra theo hai cách: Cách thứ nhất, qua các tình huống cụ thể trong hoạt động thực tiễn, người học lĩnh hội được những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo mang tính kinh nghiệm, khó khái quát. Cách này cần nhưng chưa đủ. Cách thứ hai là chính trong hoạt động học, người học phải ý thức mục đích học tập, phải tự giác và nỗ lực vượt khó để chiếm lĩnh các tri thức khoa học, kỹ năng, kỹ xảo đã được chọn lọc bởi những người biên soạn chương trình học căn cứ trên các yêu cầu mà xã hội đương thời đòi hỏi. Đó là những tri thức đã được hệ thống hóa, khái quát hóa, những kỹ năng phải qua công phu

rèn luyện. Việc lĩnh hội là không dễ dàng, người học cần ý thức tự giác cao và cần có sự trợ giúp của các thầy, cô giáo.

- Hai là, lưu ý cụm từ “được điều khiển”. Cụm từ mang ý nghĩa bị động, cho thấy có một chủ thể bên ngoài điều khiển, không phải là chủ thể của hoạt động học. Chủ thể bên ngoài đó chính là người dạy (thầy, cô giáo). Ý này nhắc bảo rằng, người dạy cũng phải có ý thức rõ trách nhiệm của mình trong việc tổ chức, thiết kế các nhiệm vụ học tập.

3.2.4. Hoạt động học không chỉ nhằm lĩnh hội những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo mà còn hướng đến việc hình thành những tri thức của chính bản thân hoạt động học, đó là những cách thức thực hiện hoạt động, là phương pháp học

Để hoạt động học có hiệu quả cần biết cách thức thực hiện, biết sử dụng các phương pháp học tập phù hợp. Bản chất thứ tư này nhấn mạnh cả hai việc: lĩnh hội tri thức và nắm vững phương pháp học như là hai nhiệm vụ quan trọng mà người học cần quan tâm đồng thời.

Thực tế dạy học ở trường trung học cho thấy không phải học sinh nào cũng ý thức được ý nghĩa của phương pháp học, không dễ tự trang bị, rèn luyện những cách học hiệu quả trong quá trình học tập của họ. Ở đây cần có sự trợ giúp thiết thực của thầy cô giáo.

Tiến trình dạy học từng bài, từng chương trong một môn học luôn phải tuân thủ logic chặt chẽ, theo kế hoạch phân phối thời gian định trước. Thường chỉ đủ để thầy, cô giáo chuyển tải nội dung, trang bị tri thức, rèn kỹ năng tương ứng. Không có bài dạy phương pháp, nhưng thật ra cũng không có phương pháp dạy học độc lập với nội dung học tập mà chúng luôn tồn tại song song với nội dung. Khi tổ chức học sinh lĩnh hội một nội dung học tập, người dạy phải vận dụng các phương pháp tương ứng.

- Nếu giáo viên thường áp dụng cách dạy áp đặt, bắt học sinh học thuộc lòng dù chưa hiểu nội dung, thường khuyến khích học sinh chấp nhận một kết quả mà không lý giải được vì sao có kết quả đó,... thì sẽ hình thành ở học sinh cách học thụ động.

- Khi giáo viên thường xuyên áp dụng các phương pháp và hình thức dạy học tích cực, luôn khuyến khích học sinh tìm hiểu nội dung, biết lập luận và tự mình rút ra kết quả, tin tưởng ở khả năng nhận thức của mình thì hình thành cách học tích cực. Tất nhiên những phương pháp dạy học tích cực sẽ trang bị cho người học những cách học hiệu quả và có thể phát triển thành cách tự học, cách làm việc sáng tạo về sau.

** Kết luận sơ phạm:*

- Đối tượng của hoạt động học là những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo thể hiện trong một giai đoạn học tập. Do đó, hoạt động dạy và học tuy khác biệt nhau về chủ thể

nhưng cả hai đều phải hướng đến đích là tái hiện những tri thức, kỹ năng này trong từng học sinh.

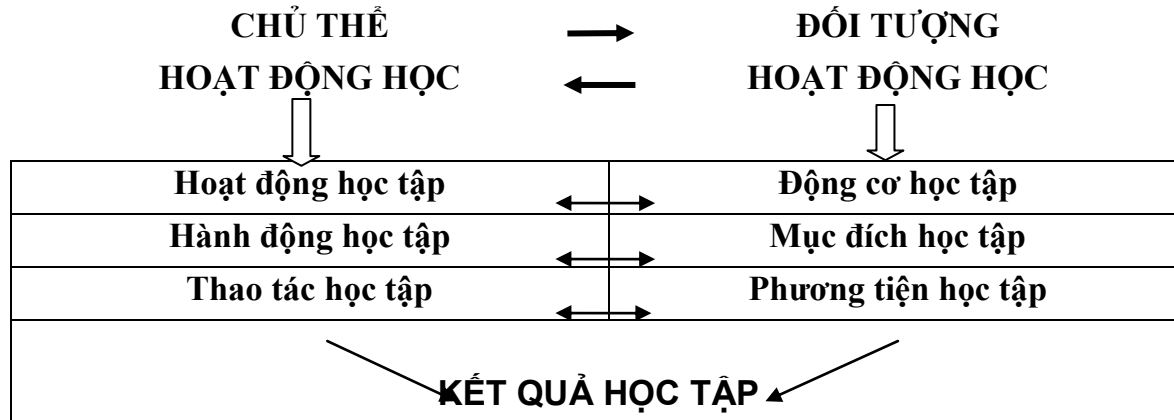
- Học tập để phát triển chính mình. Như vậy người học cần thể hiện tính tích cực trong quá trình học tập, mong muốn chiếm lĩnh nhiều đối tượng học tập, càng nhiều càng tốt.

- Từ phân tích quan hệ giữa hoạt động dạy và học, giáo viên có thể thấy rõ sự hợp tác cần thiết giữa thầy và trò, trong đó thầy thiết kế, giao nhiệm vụ còn trò thi công, hoàn thành nhiệm vụ để đạt đến mục đích là tái hiện tri thức, kỹ năng cho học sinh.

- Giáo viên cần quan tâm xây dựng đến từng học sinh cách học, phương pháp học hiệu quả. Muốn vậy, giáo viên nên thường xuyên tìm tòi và vận dụng các phương pháp và hình thức dạy học phát huy tính tích cực ở người học.

3.3. Hình thành hoạt động học

Theo A.N. Leontiev (Lê Thị Hân, Huỳnh Văn Sơn và cộng sự, 2013, tr.50 - 52), cấu trúc hoạt động gồm 6 thành tố có quan hệ qua lại, chuyển hóa cho nhau theo cơ chế vòng. Áp dụng vào hoạt động học tập, tên các thành tố và mối quan hệ thể hiện theo sơ đồ sau:



Hình 3. Sơ đồ cấu trúc hoạt động học tập

Từ sơ đồ, tuyến chủ thể từ trên xuống có ba bậc: Hoạt động học tập như là một quá trình diễn ra dựa trên đơn vị căn bản là các hành động học tập (dẫn theo Lê Văn Hồng, 2007). Người học phải thực hiện những hành động học tập. Để thực hiện một hành động học tập cần sử dụng nhiều thao tác (trí óc và chân tay). Thao tác học tập là các bộ phận tham gia trong một hành động học tập. Hệ thống 3 bậc này giúp thầy, cô giáo phân giải các mức độ nhiệm vụ học tập, từ mức khái quát (hoạt động) cho đến cụ thể (thao tác).

Tuyến đối tượng có các thành phần như: Động cơ học tập, mục đích học tập, phương tiện học tập.

Mối liên hệ giữa hai tuyến như sau: Hoạt động học tập chỉ diễn ra khi được thúc đẩy bởi các động cơ học tập. Hành động học tập gắn với ít nhất một mục đích học tập. Các thao tác học tập phụ thuộc vào phương tiện học tập. Động cơ và mục đích, mục đích và phương tiện có thể chuyển hóa cho nhau.

* *Kết luận sư phạm*: Phân tích các mối liên hệ trong cấu trúc hoạt động học tập thể hiện ở sơ đồ trên giúp rút ra một số kết luận cho giáo viên khi dạy học:

- *Chỉ có thể đạt mục đích bằng cách thực hiện hành động*. Vì vậy, giáo viên cần tổ chức cho học sinh thực hiện và rèn luyện những hành động tương ứng với nội dung học tập và mục đích học tập.

- *Động cơ có ý nghĩa trong hoạt động*. Cho nên giáo viên cần quan tâm biện pháp kích thích các động cơ thúc đẩy tích cực học tập.

- Trong việc tổ chức học sinh hoạt động để chiếm lĩnh nội dung học vấn, giáo viên *cần chú ý dẫn dắt học sinh lĩnh hội cả những tri thức về phương pháp* (cách thức).

- Các tri thức, khái niệm và phương pháp tư duy là kết quả của hoạt động học sẽ trở thành phương tiện quan trọng cho hoạt động học tiếp theo. Cho nên cần quan tâm *hình thành các hành động trí tuệ và thao tác tư duy* cho học sinh (như là những phương tiện tinh thần không thể thiếu trong quá trình nhận thức của học sinh).

3.1. Hình thành động cơ học tập

3.1.1. Động cơ học tập

Một cá nhân không thể thực hiện một hoạt động cụ thể nếu người ấy không có được một động lực nào thúc đẩy. Theo lý thuyết hoạt động, đối tượng của hoạt động chính là nơi hiện thân của động cơ hoạt động ấy.

Trong hoạt động học, để một học sinh có thể thường xuyên đến trường vui học, cần có những động cơ học tập. Có nhiều lực thúc đẩy khác nhau (như lòng ham muốn có tri thức, muốn có nhiều bạn bè, yêu ngôi trường đẹp, kính trọng thầy cô, phần thưởng, vv...), và mỗi lực có ảnh hưởng, ý nghĩa khác nhau ở từng học sinh (mạnh hay yếu, quan trọng nhiều hay ít, vv...). Động cơ học tập có thể đa dạng nhưng tất cả đều giúp học sinh này thực hiện các nhiệm vụ học tập, đạt được những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, các thái độ, v.v... Do vậy, muốn tổ chức, điều khiển tốt hoạt động học, giáo viên cần thấy được những yếu tố nào có thể hoặc đang là động lực thúc đẩy học sinh học tập.

3.1.2. Các loại động cơ học tập

Nói về động cơ, các nhà tâm lý học đã đưa ra nhiều cách phân loại động cơ khác nhau. Trong các công trình nghiên cứu liên quan đến học tập thường nhắc đến hai